

Bản án số: 128/2017/HC-PT

Ngày 21/8/2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Phạm Bá Sơn

Ông Nguyễn Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Ông ALăng Ping - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Dương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 96/2017/TLPT-HC ngày 24 tháng 04 năm 2017 về việc “*Kiến quyết định hành chính về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96A/2017/QĐ-PT ngày 28/7/2017, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Phan Đình P (Phan Thanh G), sinh năm: 1967; Địa chỉ: Khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P: Luật sư Ngô Thanh T – Địa chỉ: XX CVL, Tp T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND huyện N: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Đội trưởng Đội quy tắc và Quản lý công trình công cộng huyện N.

***Người làm chứng:**

1. Ban quản lý K, đại diện theo pháp luật ông Đỗ Xuân D. Chức vụ: Trưởng Ban. Vắng mặt. Ông D ủy quyền cho ông Đỗ H, chức vụ: Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên Môi Trường Ban quản lý K (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2017), ông H có mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn T, chức vụ: Công chức địa chính, có mặt.

NHẬN THẤY:

*** Theo đơn khởi kiện ông Phan Đình P trình bày:**

Ngày 16/7/1990, ông P làm đơn xin đắp hồ nuôi tôm và được UBND thị trấn N cho phép. Ngày 17/10/1990, ông P làm đơn xin đất làm nhà ở và được UBND thị trấn N cho phép, diện tích xin 200m². Sau khi làm nhà ở do kinh tế gia đình quá khó khăn nên ông có đôn đất nói rộng diện tích đất ở để làm trại buôn bán kiếm sống qua ngày, thời điểm làm trại buôn bán cũng từ năm 1990.

Năm 2009, cơn bão số 9 đã làm hư hỏng nhà ở, tường rào, cổng ngõ, được Nhà nước cho phép nên ông có làm đơn xin hỗ trợ thiệt hại do bão gây ra. Sau khi được Nhà nước hỗ trợ ông tiếp tục tu sửa nhà để buôn bán từ đó đến nay.

Ngày 21/11/2014, Đội quy tắc và Xây dựng công trình công cộng huyện N đến lập biên bản xử lý vi phạm hành chính với hành vi ông P lấn chiếm đất của Nhà nước. Đến ngày 07/12/2015, Đội quy tắc tham mưu cho ông Trương Văn T - Phó Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 11035/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngày 28/12/2015, ông P có đơn khiếu nại Quyết định số 11035/QĐ-KPHQ ngày 07/12/2015 đến Chủ tịch UBND huyện N, được Chủ tịch UBND huyện N giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/3/2016. Không đồng ý với Quyết định số 1784/QĐ-UBND, ông khởi kiện vụ án đến TAND huyện N.

Trong quá trình TAND huyện N thụ lý và chuẩn bị thu tục đưa vụ án ra xét xử thì Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 7501/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 hủy Quyết định số 11035/QĐ-KPHQ ngày 07/12/2015 và Quyết định

số 1784/QĐ-UBND ngày 24/3/2016. Sau đó ông Trương Văn T giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho ông Nguyễn Văn M – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện N (theo văn bản Giao quyền số 5628/QĐGQ ngày 01/8/2016). Ông M đã ban hành Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 về “áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả”.

Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông P ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N.

*** Đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện UBND huyện N trình bày như sau:**

Ngày 16/7/1990, ông Phan Đình P có đơn xin đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 11.648m², được UBND thị trấn N xác nhận ngày 18/7/1990. Diện tích đất ông P xin sử dụng theo hồ sơ 60/CP tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, loại đất ao tôm, diện tích 11.917,4m² do UBND thị trấn N quản lý, thuộc khối 2, thị trấn N. Thực tế ông P đang sử dụng diện tích 6.822,3m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01 nhưng chưa được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ. Ngày 17/10/1990, ông P có đơn xin đất ở với diện tích 200m² cũng tại vị trí đất xin nuôi trồng thủy sản nêu trên, được UBND thị trấn N ký xác nhận ngày 16/11/1990.

Ngày 10/10/2005, Ban quản lý K ban hành Quyết định số 352/QĐ-KTM về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình kè sông BV tại xã T, thị trấn N; đã xác định và bồi thường, hỗ trợ cho UBND thị trấn tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01/60-CP, loại đất ao tôm (hạng 3), diện tích 11.917m², với số tiền 238.340.000 đồng; trong đó hỗ trợ cho ông Phan Đình P (Huỳnh Thị Hạnh) về nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu với số tiền 157.915.895 đồng, ông P đã nhận tiền tại Phiếu chi số 959 ngày 17/11/2006. Số tiền hỗ trợ tại thửa đất số 01/60 còn lại, trung tâm bồi thường và GPMB đã chuyển trả cho UBND thị trấn N. Ngày 20/12/2005, Ban quản lý K có Quyết định số 484/QĐ-KTM về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (phương án bổ sung, bồi thường bổ sung về vật kiến trúc, cây cối hoa màu), trong đó ông P đã nhận số tiền 2.425.600 đồng.

Sau đó ông P có đơn khiếu nại yêu cầu được nhận tiền bồi thường đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; ngày 07/9/2006 UBND huyện N ban hành Quyết định số 2950/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông P thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu được nhận tiền bồi thường đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản của ông P, giao cho UBND huyện N phối hợp cùng Trung tâm bồi thường và GPMB thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển KH-CL chi trả số tiền bồi thường và các khoản hỗ trợ khác trên diện tích 6.822,3m² đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản cho ông Phan Thanh G theo số đo thực tế khi kiểm

kê, đền bù; số tiền bồi thường đối với diện tích đất còn lại ($5.094,7\text{m}^2/11.917\text{m}^2$) giao cho UBND thị trấn N nhập ngân sách và có văn bản đề xuất UBND huyện N xem xét quyết định việc sử dụng. Ngày 13/9/2006, UBND thị trấn N triển khai thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên, tại phiếu chi số 613 ngày 29/12/2006 thể hiện ông P đã nhận tiền bồi thường 136.446.000 đồng đối với diện tích $6.822,3\text{m}^2$ đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản đã được Nhà nước thu hồi.

Ngày 09/10/2006, Ban quản lý K ban hành Quyết định số 272/QĐ-KTM về việc phê duyệt phương án bồi thường GPMB, hỗ trợ và tái định cư (bổ sung lần 2), công trình kè sông BV (giai đoạn 1), trong đó hộ ông P được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp với số tiền 13.644.600 đồng và ông P đã nhận tiền tại phiếu chi Số 961 ngày 17/11/2006.

Từ đó đến nay ông P không có khiếu nại gì đối với các quyết định nêu trên. Sau khi nhận tiền bồi thường về đất, vật kiến trúc, cây cối và các khoản hỗ trợ khác vào năm 2005, 2006. Đến năm 2012 ông P tiến hành san lấp mặt bằng và xây dựng quán trên đất đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ tại thửa số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích vi phạm $254,6\text{m}^2$. Ngày 21/11/2014, Đội quy tắc và Xây dựng công trình công cộng huyện N kiểm tra và lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC về hành vi chiếm đất thuộc khu vực đô thị do UBND thị trấn N quản lý quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ông P không chấp hành tháo dỡ công trình vi phạm, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm theo yêu cầu nên ngày 12/10/2016 Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông P.

Qua làm việc với Trung tâm bồi thường và GPMB thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển KH-CL và UBND thị trấn N xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01/60-CP, diện tích 11.917m^2 , loại đất ao tôm tại khối 2, thị trấn N đã được Nhà nước thu hồi, bồi thường và hỗ trợ toàn bộ. Qua làm việc với ông P đã trình bày cụ thể về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01/60-CP và thừa nhận đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ như đã nêu trên.

Từ những cơ sở trên, việc Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Phan Đình P là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 28/2/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015,

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đình P (Phan Thanh G) về việc yêu cầu hủy Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và công bố quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/3/2017, người khởi kiện - ông Phan Đình P kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm hủy toàn bộ Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc “Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả”.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện ông Phan Đình P (tức Phan Thanh G) giữ nguyên khởi kiện và kháng cáo yêu cầu hủy quyết định hành chính 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 về “áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả” của Chủ tịch UBND huyện N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, luật sư Ngô Thanh T trình bày: Quyền sử dụng đất của ông Phan Đình P là hợp pháp, chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật, diện tích đất ở và công trình bị lập biên bản vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nằm ngoài diện tích đất ao tôm. Ủy ban nhân dân huyện N áp dụng không đúng Luật đất đai cũng như Luật xử lý vi phạm hành chính nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định hành chính số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam vì quyết định này không đúng pháp luật, đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đình P.

Theo văn bản số 1489/UBND-QT ngày 05/12/2016 và một số tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nội dung ý kiến của Chủ tịch UBND huyện N như sau: Quyết định 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N là đúng pháp luật đề nghị giữ nguyên quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Theo hồ sơ vụ án thể hiện năm 1990 ông Phan Đình P (tức Phan Thanh G) có 02 đơn xin đất để làm nhà ở và hồ tôm cũng như trại giữ tôm, như vậy đất ông P sử dụng là hợp pháp. Ủy ban nhân dân huyện N không có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật. Việc bồi thường hồ tôm không được xác định cụ thể chưa thể hiện bồi thường nhà cửa, đất ở và đất xây

dựng trại giữ tôm, nên việc lập biên bản vi phạm hành chính cho rằng ông P lấn chiếm đất cũng như ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là chưa có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm, tuyên hủy Quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra, ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo, tranh luận tại phiên tòa và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét thấy, ngày 16/7/1990 ông Phan Đình P (Giản) có đơn xin đào đắp hồ tôm và làm trạm trại diện tích 11.648m² (trong đó diện tích trạm trại là 340m²) vị trí tại vùng sông TG thuộc khối X thị trấn N và đã được UBND thị trấn N đồng ý. Sau đó đến ngày 17/10/1990 ông P tiếp tục có đơn xin 200m² để bồi đắp xây dựng nhà ở cũng tại vị trí mà ông xin đất làm hồ tôm và cũng đã được UBND thị trấn N đồng ý.

Quá trình sử dụng ông P đã làm nhà đào đắp hồ tôm, sử dụng ổn định từ trước năm 1993 và đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Như vậy, việc sử dụng đất của ông P là hợp pháp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 31, 33, 49, 50 của Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

Ngày 05/4/2005 Ban quản lý K ban hành quyết định số 70A/QĐ-KTM về việc phê duyệt dự án đầu tư đối với công trình “Kè sông BV”. Ngày 10/10/2005 Ban quản lý K ban hành quyết định số 352/QĐ-KTM về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng kè sông BV. Sau đó, đến ngày 20/12/2005 Ban quản lý K tiếp tục ban hành quyết định số 484/QĐ-KTM về việc bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng kè sông BV. Theo các quyết định nêu trên Ban quản lý K đã bồi thường cho ông Phan Đình P 6.822m² đất hồ tôm và một số tài sản trên đất với số tiền 310.432.095đ (04 đợt).

Căn cứ vào các quyết định nêu trên và việc bồi thường của Ban quản lý K, UBND huyện N và Đội quy tắc và xây dựng công trình công cộng (gọi tắt là Đội quy tắc đô thị) huyện N cho rằng đất của ông P sử dụng đã bị “Nhà nước thu hồi”, nên ngày 21/11/2014 Đội quy tắc đô thị huyện N lập biên bản với nội dung ông Phan Đình P (Phan Thanh G) lấn chiếm 254,6m² đất của Nhà nước và sau đó Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định hành chính số 11035/QĐ-KPHQ ngày 01/12/2015 về “Biện pháp khắc phục hậu quả”, ông P có đơn khiếu nại thì UBND huyện N ban hành Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Phan Đình P”. Nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại,

nhưng sau đó trong quá trình giải quyết vụ án UBND huyện N thu hồi Quyết định (11035) và Quyết định (1784) nói trên, đồng thời ban hành Quyết định 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 về “áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả”.

Để có căn cứ xem xét tình trạng pháp lý về đất đai, biên bản vi phạm hành chính và các quyết định hành chính, theo Luật đất đai, Luật xử lý vi phạm hành chính. Ngày 01/6/2017, Tòa án nhân dân cấp cao có quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét thẩm định tại chỗ và thu thập tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất của ông P, hồ sơ thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ cho người sử dụng đất và đo đạc thẩm định lại hiện trạng đất đai do ông P đang sử dụng.

Theo văn bản số 653/UBND ngày 13/6/2017 của UBND huyện N trả lời Tòa án như sau: “Tại thời điểm bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 1, loại đất ao tôm theo hồ sơ đăng ký 60/CP do UBND thị trấn N quản lý, phê duyệt tại quyết định 352/QĐ-KTM ngày 10/10/2005 của Ban quản lý K, không có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền, lý do đất này do Nhà nước quản lý”.

Tại hồ sơ thẩm định đo đạc lại hiện trạng thể hiện diện tích ông Phan Đình P sử dụng là 7.371m², chênh lệch so với diện tích đền bù (6.883,3m²). Diện tích nhà ông P đang ở trong đó có 256,6m² (đang áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả) là nằm ngoài diện tích bồi thường. Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ cũng đã kiến nghị cần có hồ sơ thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ để đối chiếu so sánh, và xác định hiện trạng đất đai được. Chứng tỏ khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ các cơ quan chuyên môn chỉ xác định theo số liệu trên bản đồ nhưng không xem xét thực địa cụ thể.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Quyền sử dụng đất của ông Phan Đình P là hợp pháp, hội đủ các điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Khi nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ. Nhưng UBND huyện N không có quyết định hoặc thông báo thu hồi đất đúng theo quy định của Luật đất đai, các Quyết định phê duyệt của Ban quản lý K không có giá trị pháp lý về việc thu hồi đất, không làm thay đổi tình trạng pháp lý đất đai. Việc Nhà nước quản lý về đất đai là trách nhiệm thực hiện quyền đại diện theo thẩm quyền tại Điều 7 Luật đất đai năm 2003 không đồng nghĩa với quyền sử dụng đất. Do vậy, việc Đội quy tắc đô thị lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông Phan Đình P về hành vi “Chiếm đất” là không đúng pháp luật. Trong trường hợp này để phục vụ dự án “Kè sông BV” thì UBND huyện N cần phải ban hành quyết định thu hồi đất theo đúng quy định tại các Điều 38, 40, 41, 42 Luật đất đai năm

2003 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tại phiên tòa ông Đỗ Hoàng đại diện Ban quản lý K cung cấp Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 về việc thu hồi đất, giao đất cho Ban quản lý K quản lý sử dụng để xây dựng công trình “Kè sông BV” (giai đoạn 1) tại mục 2 Điều 2 của Quyết định nêu “Ủy ban nhân dân huyện N ra quyết định thu hồi đất đối với từng thửa đất cụ thể do các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai hiện hành; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo đúng quy định”. Nhưng Ủy ban nhân dân huyện N cũng không thực hiện theo quyết định nêu trên.

Qua xem xét các số liệu liên quan đến việc sử dụng đất để thu hồi và bồi thường, diện tích đất bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Hội đồng xét xử nhận thấy có nhiều mâu thuẫn cụ thể:

Theo đơn xin giao đất đắp hồ tôm ngày 16/7/1990 và đơn xin giao đất làm nhà ở ngày 17/10/1990 của ông Phan Đình P thì có diện tích 11.648m². Nhưng theo bản đồ số 60/CP ông Phan Đình P sử dụng 11.917m² trong đó có đất làm trang trại giữ tôm là 340m², đất làm nhà ở 200m². Theo các quyết định của Ban quản lý K thì đã thu hồi, bồi thường cho ông P 6.822,3m², số diện tích đất chưa sử dụng giao cho UBND thị trấn N nhận tiền và quản lý là 5.094,7m². Tổng cộng 11.917m², như vậy ông P không còn đất. Mặt khác tại hồ sơ bồi thường cũng không thể hiện việc bồi thường đất ở, đất làm trại giữ tôm, trong lúc thực tế nhà của ông P vẫn còn tồn tại.

Qua số liệu trên chứng tỏ khi lập hồ sơ giải phóng mặt bằng Hội đồng đền bù chỉ xác định số liệu 6.822,3m² nhưng không xác định cụ thể vị trí đất thu hồi. Nên cũng chưa có căn cứ kết luận ông P tái lấn chiếm lại đất đã bị thu hồi như biên bản vi phạm hành chính ngày 21/11/2014. Do đó, việc Chủ tịch UBND huyện N ban hành các quyết định xử lý vi phạm hành chính về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với diện tích đất 254,6m² là không có căn cứ pháp lý.

Việc xác định thời điểm vi phạm của ông Phan Đình P tại hồ sơ vụ án còn nhiều mâu thuẫn. Theo lời khai ông P và đơn xin sửa chữa nhà cửa sau cơn bão năm 2009 được UBND huyện N xác nhận, thì thời điểm kết thúc việc sửa chữa vào năm 2010. Theo biên bản vi phạm hành chính ngày 21/11/2014 thì việc xây dựng, sửa chữa nhà kết thúc tháng 9/2012. Như vậy, việc sửa chữa làm lại nhà của ông P đã xảy ra trên 02 năm trước khi sửa nhà, công trình ông P đã có đơn xin được Ủy ban nhân dân thị trấn nhất trí nhưng không được cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm (nếu có), việc lập biên bản và ra quyết định xử phạt hành chính là không đúng với nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Điều 3 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Mặt khác, cũng theo biên bản vi phạm hành chính nêu trên, diện tích đất 254,6m² thể hiện có công trình trên đất nhưng tại quyết định xử phạt hành chính số 8916/QĐ-BPKP ngày 12/10/2016 không áp dụng Điều 30 Luật xử lý vi phạm hành chính buộc tháo dỡ công trình, do vậy khắc phục hậu quả như thế nào? Tình trạng ban đầu như thế nào? Điều không xác định trong quyết định. Nếu đưa ra thì hành thì gặp rất nhiều vướng mắc, không có khả thi thực hiện.

Đặc biệt xem xét căn cứ pháp lý tại các Quyết định số 11035/QĐ – KPHC ngày 07/12/2015, Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 và Quyết định số 8916/QĐ – KPHQ ngày 12/10/2016 về việc khắc phục hậu quả cũng như giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện N đã viện dẫn và áp dụng Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, nhưng Nghị định này đã được thay thế bởi Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Nên cũng là một lý do để hủy Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân huyện N vì đã áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực pháp luật.

Với những sai sót như đã phân tích nêu trên, nhưng cấp sơ thẩm đã đánh giá, nhận định Quyết định 8916/QĐ-BPKP ngày 12/10/2016 của UBND huyện N là đúng pháp luật nên đã bác đơn khởi kiện của ông Phan Đình P là không đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Quyết định số 8916/KPHQ ngày 12/10/2016 của UBND huyện N đã áp dụng không đúng pháp luật, căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính lập không đúng nội dung Luật đất đai và Luật xử lý vi phạm hành chính quy định. Vì vậy, Quyết định đó đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đình P.

Xét thấy việc thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm cũng như được bổ sung tại cấp phúc thẩm là đầy đủ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của người khởi kiện Phan Đình P, sửa Bản án sơ thẩm.

Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo nên ông Phan Đình P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm. Chủ tịch UBND huyện N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Phan Đình P (tức Phan Thanh G). Sửa bản án sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng: Các Điều 38; 40; 41; khoản 2, 3 Điều 44; 49; 50 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 31 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 6, Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 3, Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính. Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Hủy quyết định số 8916/QĐ-KPHQ ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N về việc “Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả”.

- Về án phí:

Chủ tịch UBND huyện N phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Phan Đình P số tiền: 200.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã thu tại Biên lai số 000372 ngày 28/11/2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã thu tại Biên lai số 000460 ngày 13/3/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Văn thư;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi